



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUAN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ IV NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính riêng quý 04
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 31/12/2021	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2021	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 31/12/2021	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4/2021	7 - 27



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 01 năm 2022

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên

* Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ(bỏ nhiệm ngày 10/11/2021)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

10/11/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	8,601,037,998,173	6,474,649,388,077
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	307,494,004,578	228,463,983,404
1	Tiền	111	307,494,004,578	228,463,983,404
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	385,848,843,373	630,326,326,092
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	40,694,434,402	42,741,333,285
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	330,458,116,382	571,620,933,833
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	50,000,000,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	16,351,317,151	12,463,883,751
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,004,798,077)	(46,559,069,745)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	349,773,515	59,244,968
IV	Hàng tồn kho	140	7,845,352,587,725	5,545,614,607,458
1	Hàng tồn kho	141	7,845,352,587,725	5,545,614,607,458
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	62,342,562,497	70,244,471,123
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	54,543,083,974	60,983,508,549
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,799,478,523	9,260,962,574
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,451,077,899,581	1,492,980,532,386
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	80,350,406,759	73,087,785,912
6	Phải thu dài hạn khác	216	80,350,406,759	73,087,785,912
II	Tài sản cố định	220	820,594,930,272	816,679,203,148
1	Tài sản cố định hữu hình	221	169,746,626,449	179,965,644,686
	- Nguyên giá	222	344,892,108,002	328,768,290,663
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(175,145,481,553)	(148,802,645,977)
3	Tài sản cố định vô hình	227	650,848,303,823	636,713,558,462
	- Nguyên giá	228	697,774,918,988	669,060,757,659
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(46,926,615,165)	(32,347,199,197)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	30,183,906,350	30,183,906,350
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,183,906,350	30,183,906,350
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	246,119,593,225	310,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	340,000,000,000	340,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(489,152,020,175)	(425,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	273,829,062,975	263,029,636,976
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	175,791,229,191	174,314,839,953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	98,037,833,784	88,714,797,023
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	10,052,115,897,754	7,967,629,920,463

11/12/2021 10:10:10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 4- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	4,107,270,916,691	2,819,891,308,781
I	Nợ ngắn hạn	310	4,098,140,516,691	2,810,745,215,781
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	641,119,838,594	467,421,998,503
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	106,563,466,096	78,453,544,728
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	261,052,351,661	205,321,597,778
4	Phải trả người lao động	314	339,225,759,891	244,814,397,938
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	86,305,823,518	42,163,045,770
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	43,032,448,660	68,515,458,771
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,495,307,120,466	1,588,817,635,703
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	125,533,707,805	115,237,536,590
II	Nợ dài hạn	330	9,130,400,000	9,146,093,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	518,668,000	526,168,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,611,732,000	8,619,925,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,944,844,981,063	5,147,738,611,682
I	Vốn chủ sở hữu	410	5,944,844,981,063	5,147,738,611,682
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	991,261,882,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(3,384,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	800,503,556,918	372,779,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,881,864,811,687	1,510,957,642,306
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	826,488,391,906	613,766,393,848
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,055,376,419,781	897,191,248,458
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,052,115,897,754	7,967,629,920,463

Bảng cân đối kế toán



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q4/2021	Q4/2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	7,564,960,435,113	6,648,955,377,800	22,094,027,404,679	18,249,207,303,760
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		74,090,534,588	54,575,681,584	191,704,724,733	163,140,746,157
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,490,869,900,525	6,594,379,696,216	21,902,322,679,946	18,086,066,557,603
4	Giá vốn hàng bán	11	16	6,304,742,290,961	5,473,492,251,219	18,472,287,310,471	14,814,605,656,076
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,186,127,609,564	1,120,887,444,997	3,430,035,369,475	3,271,460,901,527
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,375,665,669	1,142,888,418	38,970,709,497	2,245,280,357
7	Chi phí tài chính	22	17	46,355,664,519	28,251,846,725	125,869,013,756	136,498,374,172
	_ Trong đó, Chi phí lãi vay	23		30,597,879,260	26,570,202,306	96,963,843,334	132,606,524,473
8	Chi phí bán hàng	25	18	500,138,233,674	421,200,336,104	1,610,802,223,267	1,335,106,694,296
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	109,290,056,629	201,742,138,206	431,054,245,762	495,909,067,684
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		532,719,320,411	470,836,012,380	1,301,280,596,187	1,306,192,045,732
11	Thu nhập khác	31		1,872,559,416	2,154,580,287	7,357,547,483	4,724,316,142
12	Chi phí khác	32		2,810,240,413	1,122,976,834	4,641,253,135	8,050,661,786
13	Lợi nhuận khác	40		(937,680,997)	1,031,603,453	2,716,294,348	(3,326,345,644)
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		531,781,639,414	471,867,615,833	1,303,996,890,535	1,302,865,700,088
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	116,321,371,206	105,464,006,274	257,943,507,515	272,183,368,394
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18,394,274,941)	(1,583,332,364)	(9,323,036,761)	(1,583,332,364)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		433,854,543,149	367,986,941,923	1,055,376,419,781	1,032,265,664,058



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2022



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Tri Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.653 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.609 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 56 chi nhánh với 335 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Ví dụ, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	103,572,773,991	111,148,587,697
Tiền gửi ngân hàng	171,079,102,296	94,288,301,206
Tiền đang chuyển	32,842,128,291	23,027,094,501
TỔNG CỘNG	307,494,004,578	228,463,983,404

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	246,119,593,225	310,000,000,000
Công ty Thời Trang CAO	130,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Giám Định PNJ	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng	-	30,000,000,000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>	<i>(30,000,000,000)</i>
Công ty PNJP	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB (**))</i>	<i>(395,271,613,400)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>
CỘNG	246,119,593,225	310,000,000,000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) thực hiện sáp nhập vào CAF từ ngày 1/5/2021

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

15/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Q4.2021</i>	<i>Bán ra Q4.2021</i>
1. Công ty CAO		
_ Bán hàng hóa		924,226,686
_ Dịch vụ		95,100,536
_ Mua hàng hóa	14,840,014,127	
2. Công ty PNJL		
_ Dịch vụ kiểm định	2,903,784,537	
_ Lãi vay huy động vốn	157,835,617	
3. Công ty PNJP		
_ Bán hàng hóa		1,590,966,363,602
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1,281,818,181
_ Mua hàng hóa	1,846,098,424,828	
_ Dịch vụ hoa hồng	3,928,364,432	
_ Dịch vụ khác	7,000,000	

Tại ngày 31/12/2021, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i>
			<i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			302,358,137,040
<i>Trả trước tiền hàng</i>			302,358,137,040
Công ty PNJP	Công ty con	<i>Trả trước tiền hàng</i>	222,048,609,317
Công ty CAO	Công ty con	<i>Trả trước tiền hàng</i>	80,309,527,723
2. PHẢI TRẢ			(17,386,047,520)
<i>Mua hàng hóa , cung cấp dịch vụ</i>			(9,086,047,520)
Công ty PNJL	Công ty con	<i>Dịch vụ kiểm định</i>	(9,086,047,520)
<i>Các khoản phải trả khác</i>			(8,300,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	<i>Huy động vốn</i>	(8,000,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	<i>Cọc thuê mặt bằng</i>	(300,000,000)

Ngày 31/12/2021
 Nguyễn Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Aeon Bình Dương	7,417,481,647	5,965,409,829
Aeon Bình Tân	7,047,219,391	4,658,692,785
Aeon Long Biên	-	320,546,430
Aeon Hà Nội	1,940,687,598	1,637,828,420
Aeonmall Hà Đông	2,490,070,910	1,203,796,710
Aeon Tân Phú	6,055,942,557	4,699,946,682
Aeon Hải Phòng	1,106,023,203	1,388,702,288
Center Nha Trang	-	193,304,578
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	-	1,206,708,000
Crescent Mall Q7	3,447,151,617	2,289,128,182
Diamond Lê Duẩn	582,308,250	1,178,384,460
Parkson Lê Thánh Tôn	708,762,091	1,261,484,690
Parkson Hùng Vương	1,344,174,918	2,820,641,540
Sense Cần Thơ	856,343,455	880,173,827
Sense Bến Tre	940,430,491	1,073,705,090
Sense Cà Mau	717,790,254	1,012,762,431
Phải thu khách hàng khác	6,040,048,020	10,950,117,343
TỔNG CỘNG	40,694,434,402	42,741,333,285

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	10,836,881,536	4,362,005,293
Phải thu Công ty CECL	-	2,392,628,963
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Phải thu khác	1,504,839,461	1,699,653,341
TỔNG CỘNG	16,351,317,151	12,463,883,751
b. Dài hạn		
Kỳ quỹ dài hạn thuê mặt bằng	80,350,406,759	73,087,785,912
TỔNG CỘNG	80,350,406,759	73,087,785,912

11/11/2021 10:30:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên vật liệu	338,161,002,157	90,138,560,521
Công cụ, dụng cụ	28,160,441,406	21,981,313,101
Chi phí sản xuất dở dang	186,865,821	960,609,840
Thành phẩm	4,969,889,215,870	3,745,236,615,087
Hàng hóa	2,508,955,062,471	1,687,297,508,909
TỔNG CỘNG	7,845,352,587,725	5,545,614,607,458

Hàng tồn kho trị giá 2.503.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Quỹ tử	2,024,191,806	2,284,162,748
Máy móc thiết bị	4,743,744,742	6,804,395,393
Chi phí thuê nhà	25,131,143,445	28,137,004,357
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,588,656,468	4,733,609,694
Chi phí công nghệ thông tin	15,347,742,167	12,490,883,142
Chi phí khác	4,707,605,346	6,533,453,215
TỔNG CỘNG	54,543,083,974	60,983,508,549

DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Quỹ tử	46,819,345,036	41,694,340,468
Máy móc thiết bị	37,336,147,027	35,644,777,939
Chi phí thuê nhà	8,930,291,938	13,759,093,930
Chi phí sửa chữa, bảo trì	80,879,194,596	80,669,317,259
Chi phí khác	1,826,250,594	2,547,310,357
TỔNG CỘNG	175,791,229,191	174,314,839,953

11-11-21 11:11:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

QUÝ 4/2021

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		102,325,281,534	102,325,281,534	-
Thuế GTGT được khấu trừ	8,206,320,939	2,636,610,134	3,043,452,550	7,799,478,523
Thuế XNK	-	8,156,199,926	8,156,199,926	-
TỔNG	8,206,320,939	113,118,091,594	113,524,934,010	7,799,478,523
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	13,613,074,129	142,275,400,259	96,457,794,255	59,430,680,133
Thuế TNDN	78,136,566,187	116,321,371,206	9,865,975,682	184,591,961,711
Thuế TNCN	16,784,660,473	12,588,422,838	17,479,726,470	11,893,356,841
Thuế khác	4,569,130,533	630,625,108	63,402,665	5,136,352,976
TỔNG	113,103,431,322	271,815,819,411	123,866,899,072	261,052,351,661

NĂM 2021

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		235,551,392,173	235,551,392,173	-
Thuế GTGT được khấu trừ	9,260,962,574	6,801,466,065	8,262,950,116	7,799,478,523
Thuế XNK	-	13,299,079,031	13,299,079,031	-
TỔNG	9,260,962,574	255,651,937,269	257,113,421,320	7,799,478,523
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	44,703,754,789	394,945,775,468	380,218,850,124	59,430,680,133
Thuế TNDN	148,986,903,511	257,943,507,515	222,338,449,315	184,591,961,711
Thuế TNCN	7,061,308,945	77,958,381,165	73,126,333,269	11,893,356,841
Thuế khác	4,569,630,533	2,286,084,139	1,719,361,696	5,136,352,976
TỔNG	205,321,597,778	733,133,748,287	677,402,994,404	261,052,351,661

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	2,426,405,825	3,144,696,147
Chi phí quảng cáo & truyền thông	46,175,908,456	36,537,750,567
Chi phí khác	37,703,509,237	2,480,599,056
TỔNG CỘNG	86,305,823,518	42,163,045,770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẠN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155,270,239,899	50,613,959,702	31,585,885,152	94,527,555,158	331,997,639,911
2. Tăng trong kỳ	142,407,991	5,286,046,471	8,498,210,000	654,238,235	14,580,902,697
3. Giảm trong kỳ		1,567,267,019		119,167,587	1,686,434,606
4. Cuối kỳ	155,412,647,890	54,332,739,154	40,084,095,152	95,062,625,806	344,892,108,002
Trong đó:					
Tài sản đã khấu hao hết	1,913,503,462	17,823,891,193	2,061,749,190	36,115,587,060	57,914,730,905
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	57,457,903,793	35,443,129,258	18,288,255,709	57,786,331,129	168,975,619,889
2. Tăng trong kỳ	2,059,122,901	1,926,369,877	1,143,675,701	2,695,240,938	7,824,409,417
3. Giảm trong kỳ		1,535,380,166		119,167,587	1,654,547,753
4. Cuối kỳ	59,517,026,694	35,834,118,969	19,431,931,410	60,362,404,480	175,145,481,553
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	97,812,336,106	15,170,830,444	13,297,629,443	36,741,224,029	163,022,020,022
2. Cuối kỳ	95,895,621,196	18,498,620,185	20,652,163,742	34,700,221,326	169,746,626,449

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Cuối kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	42,598,794,828	42,598,794,828
2. Tăng trong kỳ		4,327,820,337	4,327,820,337
3. Giảm trong kỳ			-
4. Cuối kỳ	-	46,926,615,165	46,926,615,165
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	97,392,012,788	655,176,124,160
2. Cuối kỳ	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phần mềm quản lý Nhân sự	1,990,919,100	1,990,919,100
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2,055,220,000	2,055,220,000
TỔNG CỘNG	30,183,906,350	30,183,906,350

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2,409,923,248,626	1,441,871,747,903
Huy động vốn	85,383,871,840	143,245,887,800
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3,700,000,000
TỔNG	2,495,307,120,466	1,588,817,635,703

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong Q4/2021 như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠN VND	2,212,373,672,868	2,513,226,732,029	2,315,677,156,271	2,409,923,248,626
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	91,778,905,303	86,686,381,740	91,778,905,303	86,686,381,740
Ngân hàng TMCP Công Thương	474,492,847,947	668,986,203,529	465,696,331,350	677,782,720,126
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	26,900,000,000	-	26,900,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,939,933,918	444,346,224,400	444,539,933,918	599,746,224,400
Ngân hàng BIDV CN Học Mòn	499,800,000,000	311,800,000,000	412,800,000,000	398,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	225,000,000,000	279,959,271,800	235,000,000,000	269,959,271,800
Ngân hàng TMCP Petrolimex	168,000,000,000	589,932,584,960	475,000,000,000	282,932,584,960
HSBC	26,461,985,700	-	26,461,985,700	-
CHINA CONSTRUCTION BANK	-	115,800,000,000	24,000,000,000	91,800,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
Ngân hàng Wooribank	-	13,500,000,000	13,500,000,000	-
Ngân hàng KEA Hanabank	-	2,216,065,600	-	2,216,065,600
HUY ĐỘNG VỐN	150,906,354,300	5,046,161,753	70,568,644,213	85,383,871,840
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000	-	3,700,000,000	-
VAY NGÂN HẠN	2,366,980,027,168	2,518,272,893,782	2,389,945,800,484	2,495,307,120,466



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2,409,923,248,626			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	Từ ngày 15 tháng 04 đến ngày 22 tháng 06 năm 2022	4.50%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	677,782,720,126	Từ ngày 30 tháng 03 đến ngày 09 tháng 06 năm 2022	4.20%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,746,224,400	Từ ngày 21 tháng 01 đến ngày 24 tháng 05 năm 2022	4.60%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	Từ ngày 08 tháng 03 đến ngày 10 tháng 04 năm 2022	5.09%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	Từ ngày 25 tháng 02 đến ngày 22 tháng 03 năm 2022	5.2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Petrolimex	282,932,584,960	Từ ngày 02 tháng 03 đến ngày 28 tháng 03 năm 2022	5.2%	Tin chấp
CHINA CONSTRUCTION BANK	91,800,000,000	Từ ngày 12 tháng 04 đến ngày 26 tháng 04 năm 2022	4.8%	Tin chấp
Ngân hàng KEA Hanabank	2,216,065,600	Ngày 30 tháng 03 năm 2022	4.5%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	85,383,871,840		6.0%	Tin chấp
VAY NGẮN HẠN	2,495,307,120,466			

14/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công Ty TNHH Thời Trang CAO	-	21,538,833,386
Công Ty PNJL	8,986,047,520	5,680,214,924
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	4,321,060,800	2,101,349,600
Pt Kinara Gilang	142,054,844	142,054,844
Công Ty Cổ Phần Digix	-	110,000,000
Lotus Diamonds Limited	96,009,948	96,009,948
Công Ty TNHH Thành Thủy	570,632,500	1,195,500
Công Ty TNHH Phương Hoàng	1,474,033,935	134,259,840
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	534,634,316	335,663,153
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	11,380,503,100	6,916,628,900
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Công ty Quang Vinh Nguyễn	-	912,591,777
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	878,594,305	395,155,200
Công Ty TNHH Tư Vấn Ngọc Lục Bảo	368,745,080	87,243,369
Champion Pearl Co.,Ltd	43,858,159	282,584,126
Forte Jewellery (HK)	156,961,646,131	126,662,589,601
Fineese Impex Ltd	407,209,800,903	185,106,975,192
Các khách hàng khác	47,319,445,197	116,085,877,287
TỔNG CỘNG	641,119,838,594	467,421,998,503

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	2,737,780,626	4,070,292,446
Quỹ HDQT và Ban Điều Hành	10,084,181,002	21,039,066,145
Cổ tức phải trả	11,510,437,047	11,167,693,692
Công ty PNJL	-	545,841,096
Phải trả khác	18,700,049,985	31,692,565,392
TỔNG	43,032,448,660	68,515,458,771
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518,668,000	526,168,000
TỔNG	518,668,000	526,168,000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,252,935,850,000	968,074,112,458	(2,101,090,000)	313,083,556,918	988,194,569,848	4,520,186,999,224
Tăng vốn điều lệ	23,187,770,000	23,187,770,000				46,375,540,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1,032,265,664,058	1,032,265,664,058
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(360,262,591,600)	(360,262,591,600)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1,283,000,000)	-	-	(1,283,000,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59,696,000,000	(149,240,000,000)	(89,544,000,000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59,696,000,000	(59,696,000,000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59,696,000,000)	(59,696,000,000)
_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(29,848,000,000)	(29,848,000,000)
Số dư cuối năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,510,957,642,306	5,147,738,611,682
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,055,376,419,781	1,055,376,419,781
Cổ tức công bố (*)					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận (**)				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
_ Thường HĐQT và BĐH					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối kỳ này	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,881,864,811,687	5,944,844,981,063

(*) Ngày 14/04/2021, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 8%/ mệnh giá.

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(***) Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông PNJ thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Doanh thu, trong đó	7,564,960,435,113	6,648,955,377,800
_Doanh thu bán trang sức	7,534,372,041,836	6,618,464,357,752
_Doanh thu hàng hóa khác	24,279,468,572	25,484,763,223
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,308,924,705	5,006,256,825
Hàng bán bị trả lại	(74,090,534,588)	(54,575,681,584)
Doanh thu thuần, trong đó	7,490,869,900,525	6,594,379,696,216
_Doanh thu bán hàng	7,460,281,507,248	6,563,888,676,168
_Doanh thu hàng hóa khác	24,279,468,572	25,484,763,223
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,308,924,705	5,006,256,825

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Lãi tiền gửi	67,134,208	35,811,539
Chênh lệch tỷ giá	2,308,531,461	1,107,076,879
Tổng	2,375,665,669	1,142,888,418

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Giá vốn bán hàng	6,284,662,807,754	5,454,545,944,129
Giá vốn hàng hóa khác	20,079,483,207	18,946,307,090.0
Tổng	6,304,742,290,961	5,473,492,251,219

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Chi phí lãi vay	30,597,879,260	26,570,202,306
Chi phí tài chính	11,161,927,844	925,624,947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,595,857,415	756,019,472
Tổng	46,355,664,519	28,251,846,725

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 Năm 2021</i>	<i>Quý 4 Năm 2020</i>
Chi phí lương, trích theo lương	367,042,088,147	311,628,219,429
Chi phí vật liệu, bao bì	9,382,200,872	5,952,795,820
Chi phí công cụ, dụng cụ	18,105,058,660	17,888,808,606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,152,229,754	11,376,919,439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,849,584,601	119,148,671,542
Chi phí bằng tiền khác	96,897,128,269	156,947,059,474
	609,428,290,303	622,942,474,310

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	<i>Quý 4 Năm 2021</i>	<i>Quý 4 Năm 2020</i>
Lợi nhuận trước thuế	531,781,639,414	471,867,615,833
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
<i>_Chi phí không được khấu trừ</i>	3,210,032,808	55,452,415,537
<i>_Chênh lệch tạm thời tính thuế</i>	46,615,183,805	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	581,606,856,027	527,320,031,370
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	116,321,371,206	105,464,006,274

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Trong năm tiếp theo	230,791,427,298	202,083,737,360
Từ 1 đến 5 năm	728,948,742,961	653,768,103,852
Trên 5 năm	362,366,349,123	351,308,076,099
	1,322,106,519,382	1,207,159,917,311

- b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Đô la Mỹ (USD)	66,391	58,266
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	408	434
Đồng Euro (EUR)	464	480
Vàng miếng (chì)	9,980	15,800

- c) Hàng hóa giữ hộ : nhẫn trơn PNJ 9999

KHÁCH HÀNG	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>
Công ty TNHH dịch vụ và phân phối Finhay Việt Nam (Chỉ vàng)	6,064	

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc đối soát chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2021

Doanh thu thuần Q4.2021 đạt 7.490,8 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ và lợi nhuận trước thuế Q4 đạt 540 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2020. Sau giai đoạn Q3 chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, PNJ đã hồi phục và đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong Q4. Kết quả này đến từ nỗ lực của PNJ trong việc triển khai các chương trình trọng điểm nhằm thu hút và mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Kết quả, trong Q4, doanh thu bán lẻ PNJ ghi nhận mức tăng trưởng 15% và doanh thu vàng miếng tăng 70% so với cùng kỳ.

Doanh thu trang sức lẻ và vàng miếng năm 2021 ghi nhận con số tăng trưởng dương 10,3% và 27% so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí hoạt động thực hiện trong Q4 đạt 609 tỷ đồng, giảm 2,2% so với cùng kỳ. Mặc dù bước vào giao đoạn kinh doanh cao điểm trong năm, PNJ tiếp tục tối ưu hóa các khoản mục chi phí.

Lũy kế cả năm 2021:

- ✓ Doanh thu thuần PNJ đạt 21.902 tỷ đồng, tăng 21,1% so với năm trước;
- ✓ Lợi nhuận sau thuế PNJ đạt 1.055 tỷ đồng, tăng 2,2% so với năm trước, hoàn thành 86% kế hoạch năm.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2022



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc